

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

NĂM 2022

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG DOANH THU			23,900,246,610	17,809,233,211	59,100,802,660	46,621,982,429
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	V.18	21,398,677,111	13,929,141,817	49,304,198,513	36,732,938,182
2. Các khoản giảm trừ	02	V.19				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02)	10		21,398,677,111	13,929,141,817	49,304,198,513	36,732,938,182
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	19,573,545,545	17,262,903,540	42,630,653,497	39,606,411,325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,825,131,566	-3,333,761,723	6,673,545,016	-2,873,473,143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	2,501,569,499	3,880,091,394	9,796,604,147	9,889,044,247
7. Chi phí tài chính	22	V.22	4,127,074,972	-1,987,137,820	15,383,134,022	92,119,435
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		1,284,590,388	828,449,476	3,664,183,143	3,457,153,252
8. Chi phí bán hàng	25	V.23	28,172,656	78,576,308	190,818,764	468,749,488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	866,085,424	855,865,688	3,057,213,569	3,088,015,775
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+21(21-22)-(24+25)}	30		-694,631,987	1,599,025,495	-2,161,017,192	3,366,686,406
11. Thu nhập khác	31	V.25				
12. Chi phí khác	32	V.26	6,500,000	4,730,000	6,500,000	4,730,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-6,500,000	-4,730,000	-6,500,000	-4,730,000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		-701,131,987	1,594,295,495	-2,167,517,192	3,361,956,406
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-701,131,987	1,594,295,495	-2,167,517,192	3,361,956,406
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			343		737
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà nội , ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN ÁNH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TRỌNG HÀ

CHỦ TỊCH HĐQT



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
NĂM 2022

ĐƠN VỊ TÍNH : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		100,832,748,460	79,938,235,942
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	375,304,820	4,244,360,696
1. Tiền	111		375,304,820	4,244,360,696
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	17,848,651,810	22,123,731,171
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29,634,914,604	22,315,137,871
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(11,786,262,794)	(191,406,700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	15,990,283,463	22,022,525,412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15,121,397,463	16,503,652,232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,650,000,000	6,386,235,180
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		290,000,000	1,210,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		428,886,000	422,638,000
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(2,500,000,000)	(2,500,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	62,968,810,749	30,828,463,345
1. Hàng tồn kho	141		65,548,730,749	36,344,783,345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,579,920,000)	(5,516,320,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	3,649,697,618	719,155,318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,643,124,130	712,581,830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6,573,488	6,573,488
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		57,250,298,174	57,408,424,930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		155,505,000	3,655,505,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			3,500,000,000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216		155,505,000	155,505,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.06	7,697,516,174	282,015,268
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,697,516,174	282,015,268
Nguyên giá	222		12,899,549,785	5,021,184,331
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,202,033,611)	(4,739,169,063)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	48,397,277,000	53,446,462,370
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty dài hạn	252		51,697,277,000	61,087,017,000
2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252.1		48,397,277,000	48,397,277,000
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252.2		3,300,000,000	12,689,740,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,300,000,000)	(7,640,554,630)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,000,000,000	24,442,292
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,000,000,000	24,442,292
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		158,083,046,634	137,346,660,872

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		98,501,368,993	75,597,466,039
I. Nợ ngắn hạn	310		88,700,618,993	66,174,716,039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	82,366,045	82,366,045
4. Phải trả người lao động	314	V.11	118,553,400	140,724,017
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	16,000,000	16,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng Xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		795,852,000	707,360,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,080,500,007	853,236,329
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	86,292,162,104	64,059,844,211
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322	V.15	315,185,437	315,185,437
II. Nợ dài hạn	330	V.16	9,800,750,000	9,422,750,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		180,000,000	180,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
5. Phải trả dài hạn khác	337		9,242,750,000	9,242,750,000
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		378,000,000	

7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		59,581,677,641	61,749,194,833
I. Vốn chủ sở hữu	410		59,581,677,641	61,749,194,833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	45,610,500,000	45,610,500,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	2,100,000	2,100,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.17		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	9,211,921,095	9,211,921,095
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.17		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	93,928,484	93,928,484
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	4,663,228,062	6,830,745,254
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			6,830,745,254	3,468,788,848
LNST chưa phân phối kỳ này			(2,167,517,192)	3,361,956,406
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		158,083,046,634	137,346,660,872

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN ÁNH HỒNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TRỌNG HÀ

Hà nội ngày 16 tháng 01 năm 2023

CHỦ TỊCH HĐQT



NGO TRỌNG VINH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

NĂM 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	57,798,595,879	51,938,554,688
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-81,379,144,379	-40,736,063,472
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-1,711,919,544	-1,792,201,477
4. Tiền chi trả lãi vay, phí giao dịch	4	-3,706,882,649	-3,111,610,294
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	7,029,747,780	4,893,245,276
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	-6,942,627,223	-4,854,925,738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-28,912,230,136	6,336,998,983
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-80,000,000	-10,635,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và chia lợi nhuận được chia	27	2,766,856,367	2,947,148,871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,686,856,367	-1,687,851,129
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	122,001,734,504	64,699,721,422
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-99,391,416,611	-65,878,765,533
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-254,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22,356,317,893	-1,179,044,111
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-3,869,055,876	3,470,103,743
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,244,360,696	774,256,953
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	375,304,820	4,244,360,696

Hà nội ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN ÁNH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TRỌNG HÀ

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN TRỌNG VINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư CMC (Sau đây viết tắt là Công ty), tiền thân là Công ty cổ phần xây dựng và cơ khí số 1 , được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận Tải . Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp . Ngày 16/04/2008 , Công ty cổ phần xây dựng và cơ khí số 1 đổi tên thành Công ty cổ phần đầu tư CMC , Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 7 vào ngày 11/05/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là : 45.610.500.000 VNĐ (Bốn mươi lăm tỷ , sáu trăm mười triệu , năm trăm nghìn đồng chẵn)

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư tài chính , xây lắp và thương mại .

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình giao thông , công nghiệp , dân dụng , thủy lợi và kết cấu hạ tầng , cụm dân cư , khu đô thị mới , khu công nghiệp , xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV .
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại , các sản phẩm cơ khí , công nghiệp , sửa chữa , lắp ráp , tân trang , hoàn cải , phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải , gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu
- Sửa chữa , lắp ráp ô tô .
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác .
- Kinh doanh nhà , hạ tầng khu đô thị mới , khu dân cư tập trung .
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư , nguyên liệu , đại lý xăng dầu , phương tiện vận tải và phụ tùng , thiết bị , máy móc các loại , hàng tiêu dùng , đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng .
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn .
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng .
- Kinh doanh vận tải ô tô .
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông , thủy lợi , dân dụng , công nghiệp .
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ , trường mầm non tư thục .
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại , cho thuê văn phòng .
- Kinh doanh bất động sản .
- Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông .

II. KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 , thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn , sửa đổi , bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam , các thông tư hướng dẫn , sửa đổi , bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm .

2. Thay đổi trong chính sách kế toán , cam kết tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011).

Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chế độ kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán : Trên máy vi tính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản, cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và nguyên lệ kế toán được chấp nhận chung tại các người khác ngoài Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm : Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và tương đương tiền, nợ phải trả, phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho

4.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

4.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

5.1 Nguyên tắc ghi nhận :

Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn .
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn .

5.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo tài chính .

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho ứng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau :

- +30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- +50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- +70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- +100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

Đối với khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng có khả năng thu hồi : Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng .

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng , tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng . Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính và được ước tính như sau :

- Nhà cửa , vật kiến trúc 10-50 năm
- Máy móc , thiết bị 03-12 năm
- Phương tiện vận tải 06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03-08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

7.1 Nguyên tắc ghi nhận : Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá , hoặc cho thuê hoạt động , bất động sản đầu tư ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

7.2 Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được tính , trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty .

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1 Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con , công ty liên kết được kế toán hạch toán theo phương pháp giá gốc . Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết phát sinh trong ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư .

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán hạch toán theo phương pháp giá gốc . Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh . báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh .

Hoạt động liên doanh theo hình thức kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác . Trong đó :

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập , chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh .

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm báo cáo , nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “ tương đương tiền ”

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn .

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn .

8.2 Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau :

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các khoản} \\ \text{đầu tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{Tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn} \\ \text{chủ sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau :

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá} \\ \text{đầu tư chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{hạch toán} \\ \text{trên sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array}$$

-Đối với chứng khoán đã niêm yết :

- + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng .
 - + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng
 - + Giá chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng .
- Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán .

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán , phải trả nội bộ , phải trả khác , khoản vay tại thời điểm báo cáo , nếu :

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn .

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ ngắn hạn .

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí . Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích , kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch .

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu .

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức , cá nhân khác tặng , biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng , biếu này , và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty . Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán của Công ty là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu .

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty .

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế :

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành , sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với nhau sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua ;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

13.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi , tiền bản quyền , cổ tức , lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Cổ tức , lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính :

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

Chi phí đi vay vốn bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ . Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay , phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu , các khoản chi phí phụ kiện phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay .

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

15. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai , tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hoá là máy móc xây dựng , thuế suất thuế GTGT 10% gồm cho thuê máy móc , dịch vụ vệ sinh , thu khác .

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Công ty cổ phần đầu tư CMC là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần nên được miễn thuế 02 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 03 năm theo nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ

Việc xác định thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế . Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền .

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản : cơ sở dồn tích , hoạt động liên tục , giá gốc , phù hợp , nhất quán , thận trọng , trọng yếu , bù trừ và có thể so sánh . Báo cáo tài chính do Công ty lập nhằm phản ánh tình hình tài chính , kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán hay các nguyên tắc , thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	273.156.197	152.319.169
Tiền gửi ngân hàng	102.148.623	4.092.041.527
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Hà Nội	41.539.104	85.152.532
Ngân hàng TMCP Á châu ACB	6.507.370	848.474.657
Công ty cổ phần chứng khoán MBS	10.939.201	72.953.933
Công ty cổ phần chứng khoán GUOTAI JUNAN (Việt Nam)	43.162.948	3.085.460.405
Tổng cộng	375.304.820	4.244.360.696

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	160	1.795.524	3.247	39.655.824
Công ty CP xi măng XD quảng ninh (QNC)	2.700	87.550.000	2.700	87.550.000
Công ty CP sách và Tbj trường học Qninh (QST)	32.280	309.105.700	32.280	309.105.700
Công ty CP sách giáo dục tại TP HCM (SGD)			219.900	1.906.358.400
Công ty CP mỹ thuật và truyền thông (ADC)	90	700.600	90	700.600
Công ty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục (ECI)			233.000	3.933.901.700
Công ty CP sách giáo dục tại TP Hà Nội (EBS)	1.106.500	9.389.611.200	1.106.500	9.389.611.200
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	196.500	1.042.800.000	196.500	1.042.800.000
Công ty CP Ô tô TMT (TMT)	4		4	
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)	86	586.090	86	586.090
Công ty CP xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	62.100	728.485.000	62.100	728.485.000
Công ty cổ phần cao su sao vàng (SRC)	60	1.026.690	60	1.026.690
Công ty CP đầu tư phát triển nhà HUD2 (HD2)			169.900	1.411.916.667
Công ty CP sông đà 4 (SD4)	1.500	15.000.000	1.500	15.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn Hòa phát (HPG)	117.500	3.208.000.000		
Công ty cổ phần tập đoàn ALPHA SEVEN (DL1)	22.750	232.010.000		
Công ty cổ phần tập đoàn GELEX (GEX)	301.000	10.933.192.000	30.000	1.116.500.000
Công ty cổ phần GTN Foods (GTN)			9.400	185.330.000
Công ty cổ phần đầu tư và Xây dựng HUD1 (HU1)	19.700	258.826.800	115.300	1.530.110.000
Công ty cổ phần chứng khoán VIX (VIX)	46.800	577.050.000	20.000	616.500.000
Công ty cổ phần than cao sơn (CST)	4.000	55.100.000		
Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	69.000	2.080.565.000		
Công ty cổ phần tập đoàn EVERLAND (EVG)	56.000	713.510.000		
Tổng cộng		29.634.914.604		22.315.137.871

2.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP xi măng XD quảng ninh (QNC)	- 71.350.000	-58.930.000
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	-807.000.000	-40.650.000
Công ty CP sóng đa 4 (SD4)	-10.800.000	-2.100.000
Công ty CP xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	- 430.405.000	- 70.225.000
Công ty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục (ECI)		-19.501.700
Công ty cổ phần tập đoàn EVERLAND (EVG)	-528.710.000	
Công ty cổ phần tập đoàn ALPHA SEVEN (DL1)	-163.760.000	
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)	-279.070	
Công ty cổ phần tập đoàn GELEX (GEX)	-7.200.792.000	
Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	-1.093.865.000	
Công ty cổ phần đầu tư và Xây dựng HUD1 (HU1)	-112.849.800	
Công ty cổ phần tập đoàn Hòa phát (HPG)	-1.093.000.000	
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	-601.924	
Công ty cổ phần chứng khoán VIX (VIX)	-272.850.000	
Tổng cộng	- 11.786.262.794	- 191.406.700

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.121.397.463	16.503.652.232
Công ty Cổ phần T MÀRTSTORES	634.827.600	552.024.000
Công ty TNHH XD và Thương mại Anh Đức		200.000.000
Công ty TNHH ĐTXD và Dvụ Tài Linh		250.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng công trình Hồng lâm	6.852.569.863	13.456.628.232
Mùa ADIA		715.000.000
Công ty cổ phần ĐTPT và xây dựng Trung tín		680.000.000
Công ty TNHH khoáng sản Ngọc Tuấn Anh		650.000.000
Cty CP tư vấn thiết kế và xây dựng Hoàng Hiệp	1.300.000.000	
Nguyễn Văn Giang – Hòa Bình	370.000.000	
Đỗ Văn Đối – Quảng Ngãi	200.000.000	
Trần Hữu Lưu – Hà Nam	200.000.000	
Nguyễn Doãn Kiên – Thanh Hóa	400.000.000	
Trần Quốc Sơn – Tuyên Quang	350.000.000	
Đình Công Hữu – Hòa Bình	480.000.000	
Hoàng Khắc Nam – Phú Thọ	440.000.000	
Nguyễn Văn Hiếu –Hải dương	380.000.000	
Đỗ Văn Lộc – Sơn tây - HN	530.000.000	
Trần Công Kiện – Nam Định	340.000.000	
Nguyễn Hữu Tĩnh – Thanh Hóa	370.000.000	

Nguyễn Văn Tiếp – Sóc sơn - HN	474.000.000	
Nguyễn Đức Huy – Yên Bái	110.000.000	
Trần Xuân Thành – Hải dương	450.000.000	
Phạm Văn Cường – Đan Phượng - HN	270.000.000	
Phạm Ngọc Khánh – Hà Nội	330.000.000	
Lê Văn Quân – Lạng Sơn	380.000.000	
Nguyễn Duy Đoàn – Chương mỹ - HN	260.000.000	
3.2 Trả trước người bán ngắn hạn	2.650.000.000	6.386.235.180
Công ty cổ phần cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000
Tổng công ty Cổ phần thương mại xây dựng		3.886.235.180
Công ty CP kiến trúc & xây dựng Green	150.000.000	
3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	290.000.000	1.210.000.000
Công ty cổ phần đầu tư điện nhẹ Viễn Thông	290.000.000	210.000.000
Công ty cổ phần sách giáo dục tại TP Hồ Chí Minh		1.000.000.000
3.4 Phải thu ngắn hạn khác	428.886.000	422.638.000
Đặng Văn Xuân	6.228.000	5.228.000
Lâm Quỳnh Hương	5.248.000	
Mua Yên Nhật đặt cọc đấu giá mua máy	417.410.000	417.410.000
3.5 Dự phòng phải thu khó đòi	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP cơ khí 120 (*)	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tổng cộng	15.990.283.463	22.022.525.412

4. Hàng tồn kho

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
4.1 Hàng tồn kho	65.548.730.749	36.344.783.345
Máy xúc các loại	61.373.837.666	36.255.863.345
Đầu búa máy xúc	88.920.000	88.920.000
Căn hộ chung cư HINODE	4.085.973.083	
4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.579.920.000)	(5.516.320.000)
Máy móc dự phòng giảm giá	(2.579.920.000)	(5.516.320.000)
Tổng cộng	62.968.810.749	30.828.463.345

5. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.643.124.130	712.581.830
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	6.573.488	6.573.488
Tổng cộng	3.649.697.618	719.155.318

5.1 Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH tư vấn giáo dục – Trường mầm non Quốc tế Việt Mỹ		3.500.000.000
Ký cược ký quỹ thuê đất tại bãi máy CMC	155.505.000	155.505.000
Tổng cộng	155.505.000	3.655.505.000

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Nhóm TSCĐ	Tài sản cố định hữu hình					
Chỉ tiêu	Đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tbị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định						
1. Số dư đầu kỳ		110.919.200		4.910.265.131		5.021.184.331
2. Số tăng trong kỳ						
Trong đó :						
- Mua sắm mới				7.878.365.454		7.878.365.454
- Xây dựng mới						
3. Số giảm trong kỳ						
Trong đó :						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số cuối kỳ		110.919.200		12.788.630.585		12.899.549.785
II. Giá trị đã hao mòn						
1. Đầu kỳ		110.919.200		4.628.249.863		4.739.169.063
2. Tăng trong kỳ				462.864.548		462.864.548
3. Số cuối kỳ		110.919.200		5.091.114.411		5.202.033.611
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ				282.015.268		282.015.268
2. Cuối kỳ				7.697.516.174		7.697.516.174

7. 1 Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
7.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	48.397.277.000	48.397.277.000
Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu đường sắt (803.260 Cổ phiếu)	31.421.477.000	31.421.477.000
Công ty CP Khảo sát đô đặc HCGC Hà Nội (943.100 Cổ phiếu)	16.975.800.000	16.975.800.000
7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.300.000.000	12.689.740.000
Công ty cổ phần cơ khí ô tô 3/2 (451.223 Cổ phiếu)		9.389.740.000
Công ty cổ phần CMC - KPI	3.300.000.000	3.300.000.000
7.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3.30.000.000	(7.640.554.630)
Công ty cổ phần CMC - KPI	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Công ty cổ phần cơ khí ô tô 3/2		(4.340.554.630)
Tổng cộng	48.397.277.000	53.446.462.370

7.2 Tài sản dài hạn khác

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước dài hạn tại bãi máy CMC	1.000.000.000	24.442.292
Tổng cộng	1.000.000.000	24.442.292

8. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Tổng cộng		

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Tổng cộng		

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2022 (VNĐ)	Số phải nộp (VNĐ)	Số đã nộp (VNĐ)	31/12/2022 (VNĐ)
Thuế GTGT đầu ra	(719.155.318)	4.024.925.511	6.955.467.811	(3.649.697.618)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		6.041.939.054	6.041.939.054	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế nhập khẩu		36.807.521	36.807.521	
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế nhà đất , tiền thuê đất		676.087.996	676.087.996	
Thuế trước bạ xe ô tô BMW		802.680.000	802.680.000	
Thuế thu nhập cá nhân		56.845.306	56.845.306	
Thuế ấn định phải nộp	68.486.955			68.486.955
Thuế thu trên vốn	13.879.090			13.879.090
Cộng	(636.789.273)	11.642.285.388	14.572.827.688	(3.567.331.573)

10.1 Lợi nhuận trước thuế : - 2.167.517.192 VNĐ**10.2 Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế : 2.557.121.047 VNĐ**

Cộng : Chi phí không hợp lý , hợp lệ :

Trừ : Thu nhập không chịu thuế :

Lỗ năm trước chuyển sang :

Thu nhập từ cổ tức , lợi nhuận được chia : 2.557.121.047 VNĐ

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp :

Thuế TNDN : Thu nhập chịu thuế x 20%

11. Phải trả công nhân viên

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí phải trả công nhân viên	118.553.400	140.724.017
Tổng cộng	118.553.400	140.724.017

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Phí phải trả kiểm toán báo cáo tài chính	16.000.000	16.000.000
Tổng cộng	16.000.000	16.000.000

12.1 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Liên doanh TNHH HINO Việt Nam	153.600.000	153.600.000
Công ty cổ phần TMARTSTORES	577.116.000	501.840.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển XNK Phương Đông	65.136.000	51.920.000
Tổng cộng	795.852.000	707.360.000

13. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
13.1 Phải trả ngắn hạn	1.080.500.007	853.236.329
Kinh phí công đoàn	67.912.030	68.267.874
Thu hộ phí công đoàn phí Dư có TK 138.06	84.037.613	75.779.613
Thu hộ Đảng phí Dư có TK 138.07	28.171.504	25.423.504
Phải trả tiền lãi vay Trần Tuấn Mạnh	52.931.507	52.931.507
Phải trả tiền lãi vay Lê Thị Tuyết Nhung	379.460.547	344.277.397
Phải trả tiền lãi vay Ngô Thu Hương	22.951.738	16.295.654
Phải trả tiền lãi vay Ngô Trọng Vinh	253.246.575	
Phải trả tiền lãi vay Cty CP khảo sát đô đặc HCGC Hà Nội	191.788.493	
Phải trả tiền lãi vay Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt		16.260.780
Tổng công ty công nghiệp Oto Việt Nam		254.000.000
Tổng cộng	1.080.500.007	853.236.329

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
14.1 Vay cá nhân	57.784.129.956	29.924.070.583
Ngô Anh Thu		4.610.000.000
Nguyễn Thị La	5.460.000.000	
Ngô Trọng Vinh	22.500.000.000	
Ngô Phương Anh	23.477.380.836	15.150.481.507
Lê Thị Tuyết Nhung	382.000.000	4.750.000.000
Ngô Thu Hương	1.474.749.120	923.589.076
Hoàng Thị Chính	1.000.000.000	1.000.000.000
Trần Tuấn Mạnh	3.000.000.000	3.000.000.000
Lương Văn Vịnh	490.000.000	490.000.000
14.1 Vay Công ty	16.850.550.283	20.765.392.299
Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt	1.980.550.283	9.412.000.000

Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt (CP)		483.392.299
Công ty cổ phần sách giáo dục tại TP Hồ Chí Minh	4.000.000.000	
Cty CP khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	10.870.000.000	10.870.000.000
14.2 Vay ngân hàng	11.657.481.865	13.370.381.329
Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt nam – CN nam Hà Nội	1.800.172.605	
Ngân hàng TMCP Á châu ACB – CN Hà Nội	9.857.309.260	13.370.381.329
Tổng cộng	86.292.162.104	64.059.844.211

15. Quỹ khen thưởng , phúc lợi

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ khen thưởng	68.667.727	68.667.727
Quỹ phúc lợi	246.517.710	246.517.710
Tổng cộng	1.089.836.000	315.185.437

16. Phải trả người bán dài hạn

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng Cty CP ĐTVT XNK Phương Đông	80.000.000	80.000.000
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng Công ty CP TMARTSTOE	100.000.000	100.000.000
Tổng cộng	180.000.000	180.000.000

16.1 phải trả dài hạn khác

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH dịch vụ Minh Việt	9.242.750.000	9.242.750.000
Vay dài hạn tại BIDV mua xe ô tô bán tải	378.000.000	
Tổng cộng	9.620.750.000	9.242.750.000

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp của Nhà nước		3.825.000.000
Vốn góp của các đối tượng	45.610.500.000	41.785.500.000
Tổng cộng	45.610.500.000	45.610.500.000

17.1 Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	9.211.921.095			9.211.921.095
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	93.928.484			93.928.484
Lợi nhuận chưa phân phối	6.830.745.254		2.167.517.192	4.663.228.062
Thặng dư vốn cổ phần	2.100.000			2.100.000
Cộng	16.138.694.833		2.167.517.192	13.971.177.641

18. Doanh thu thuần bán hàng , dịch vụ

Chi tiết	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng	46.921.722.513	34.491.818.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ , Giới thiệu sản phẩm	2.382.476.000	2.241.120.000
Tổng cộng	49.304.198.513	36.732.938.182

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Năm 2022	Năm 2021
Tổng cộng		

20. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn hàng hoá máy móc đã bán , cước phí vận chuyển	44.546.132.852	35.314.903.957
Thuế đất phải nộp , Thuê bãi	1.020.920.645	787.107.368
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.936.400.000)	(1.556.000.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho máy móc		5.060.400.000
Tổng cộng	42.630.653.497	39.606.411.325

21. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.766.856.367	310.437.299
Doanh thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu	4.472.626.733	6.790.640.854
Tiền thu từ cổ tức nhận được	2.557.121.047	2.636.711.572
Lãi chênh lệch tỷ giá		151.254.522
Tổng cộng	9.796.604.147	9.889.044.247

22. Chi phí tài chính

Chi tiết	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	3.664.183.143	3.457.153.252
Phí giao dịch chứng khoán	42.699.506	78.820.061
Lỗ bán chứng khoán	5.780.000	12.470.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	(19.501.700)	(3.486.972.337)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	11.614.357.794	
Chi phí tài chính khác	18.769.973	
Chi phí thuế thu nhập cá nhân	56.845.306	30.648.459
Tổng cộng	15.383.134.022	92.119.435

23. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí mua vật tư , vận chuyển máy thuê bãi của Công ty	155.724.235	431.478.579
Chi phí bằng tiền khác	35.094.529	37.270.909
Tổng cộng	190.818.764	468.749.488

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên quản lý	86.161.561	193.127.986
Chi phí đồ dùng văn phòng	172.824.132	169.065.402
Chi phí khấu hao TSCĐ	462.864.548	433.816.544
Thuế , phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.914.829	275.436.713
Chi phí bằng tiền khác	299.367.643	203.921.002
Lương CBCNV	1.745.080.856	1.809.648.128
Tổng cộng	3.057.213.569	3.088.015.775

25. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm 2022	Năm 2021
Tổng cộng		

26. Chi phí khác

Chi tiết	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí khác	6.500.000	4.730.000
Tổng cộng	6.500.000	4.730.000

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả .

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ , thặng dư vốn cổ phần , các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối .

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai . Các tài sản này đã xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính .

Chi tiết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền , các khoản tương đương tiền	375.304.820	375.304.820
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.848.651.810	17.848.651.810
Các khoản phải thu ngắn hạn	15.990.283.463	15.990.283.463
Trả trước cho người bán	2.650.000.000	2.650.000.000
Phải thu khác	428.886000	428.886000

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi tiết	Số dư ngày 31/12/2022
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	86.292.162.104
Phải trả người lao động	118.553.400
Phải trả ngắn hạn khác	1.080.500.007
Phải trả dài hạn khác	9.800.750.000

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro đồng tiền

Rủi ro thị trường: Công ty áp dụng linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn thanh khoản cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán			
Người mua trả trước			
Phải trả khác		9.422.750.000	9.422.750.000
Vay dài hạn		378.000.000	378.000.000

1.5 Thù lao, tiền lương của HĐQT, Ban TGD và các thành viên quản lý khác

Tên	Chức danh	Khoản mục	Năm 2022	Năm 2021
Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT	Lương	14.288.481	109.314.564
Ngô Anh Phương	Tổng Giám Đốc	Lương	93.313.690	115.501.830
		Thù lao	16.200.000	16.200.000
Nguyễn Trọng Hà	Kế toán trưởng	Lương	107.094.000	112.221.000
		Thù lao	16.200.000	16.200.000
Lâm Quỳnh Hương	Thành viên HĐQT	Lương	79.658.340	83.323.170
		Thù lao	43.200.000	43.200.000

Hà nội ngày 16 tháng 01 năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TRỌNG HÀ

CHỦ TỊCH HĐQT

